

ĐỊA LÍ DÂN CƯ

Bài 16

ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ Ở NƯỚC TA

I – MỤC TIÊU CỦA BÀI HỌC

Sau bài học, HS cần :

1. Về kiến thức

– Chứng minh và giải thích được những đặc điểm cơ bản của dân số và phân bố dân cư nước ta.

– Phân tích được nguyên nhân và hậu quả của dân số đông, dân số còn tăng nhanh, cơ cấu dân số trẻ và phân bố không hợp lí, đồng thời biết được Chính sách phát triển dân số hợp lí và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động của nước ta.

2. Về kĩ năng

– Phân tích được các sơ đồ, bản đồ và các bảng số liệu thống kê trong bài học.

– Khai thác các nội dung, thông tin cần thiết trong sơ đồ và bản đồ dân cư, hoặc Atlas Địa lí Việt Nam.

II – CÁC PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

– Bản đồ Hành chính Việt Nam, bản đồ Dân cư Việt Nam.

– Các bảng số liệu cần thiết bổ sung cho bài giảng.

– Atlas Địa lí Việt Nam.

III – MỘT SỐ ĐIỂM CẦN LƯU Ý

– Ba nội dung cơ bản : đông dân, nhiều thành phần dân tộc ; dân số còn tăng nhanh, trẻ ; phân bố chưa hợp lí.

– Nguyên nhân, hậu quả của việc tăng nhanh dân số. Chiến lược phát triển dân số hợp lí và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động, nguồn tài nguyên của nước ta.

IV – TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Đông dân, có nhiều thành phần dân tộc

GV cung cấp cho HS một số số liệu thông tin về số dân, số dân tộc và cơ cấu dân số phân theo thành phần dân tộc. So sánh với một số nước trong khu vực và thế giới. Sau đó, yêu cầu HS nhận xét để rút ra đặc điểm về dân số và phân tích ảnh hưởng của đặc điểm này.

2. Dân số còn tăng nhanh, cơ cấu dân số trẻ

– GV yêu cầu HS phân tích hình 16.1 để rút ra nhận xét về tỉ lệ gia tăng dân số nước ta các giai đoạn. HS phải nhận xét được : tỉ lệ gia tăng dân số đã giảm đáng kể nhưng so với thế giới thì vẫn còn cao.

Tỉ lệ gia tăng dân số qua các giai đoạn không ổn định. Trong chiến tranh chống Pháp, mức gia tăng thấp ; trong giai đoạn xây dựng CNXH ở miền Bắc, mức gia tăng nhanh, từ khi thống nhất đất nước mức gia tăng giảm dần.

– Tiếp theo, GV cho HS phân tích sức ép của gia tăng dân số, cần tập trung vào một số ý :

+ Tài nguyên môi trường suy giảm, ô nhiễm, không đảm bảo sự phát triển bền vững.

+ Làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế.

+ Chất lượng cuộc sống của người dân chậm được nâng cao (bình quân GDP/đầu người, cơ sở hạ tầng, văn hoá, giáo dục), tỉ lệ thiếu việc làm và thất nghiệp lớn.

– GV tiếp tục cho HS phân tích bảng 16.1 để rút ra được nhận xét : Mặc dù cơ cấu dân số đã thay đổi theo xu hướng già đi, nhưng tỉ lệ người trong độ tuổi lao động và dưới độ tuổi lao động vẫn còn cao.

– Để khắc sâu được kiến thức, GV có thể đưa thêm một số câu hỏi, ví dụ : Cơ cấu dân số trẻ có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế – xã hội nước ta ?

3. Phân bố dân cư chưa hợp lí

– GV có thể chia nhóm, các nhóm sẽ dựa vào nội dung SGK, bản đồ Dân cư Việt Nam hoặc Atlas Địa lí Việt Nam để chứng minh sự phân bố dân cư chưa hợp lí giữa miền núi, trung du với đồng bằng, giữa nông thôn với thành thị,... Giải thích nguyên nhân và phân tích ảnh hưởng của việc phân bố dân cư chưa hợp lí.

– Ở mục này, GV cần nhấn mạnh :

+ Ở đồng bằng do có nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi (vị trí, tài nguyên đất, nước...) là nơi có nghề trồng lúa nước truyền thống cần nhiều lao động, nền kinh tế phát triển nhanh, quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá diễn ra mạnh hơn ở trung du miền núi.

+ Vùng nông thôn sản xuất nông nghiệp, phương tiện lạc hậu. Cần phải sử dụng nhiều lao động.

+ Tỷ lệ dân thành thị và nông thôn đang có sự chuyển dịch đáng kể theo hướng giảm tỷ lệ dân số nông thôn, tăng tỷ lệ dân số thành thị. Đây là sự chuyển dịch theo chiều hướng tích cực, phù hợp với quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

+ Sự phân bố dân cư không hợp lí đã dẫn đến :

- Sử dụng lao động lãng phí, nơi thừa, nơi thiếu.
- Khai thác tài nguyên ở những nơi ít lao động rất khó khăn...

4. Chiến lược phát triển dân số hợp lí và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động của nước ta

GV yêu cầu HS dựa vào SGK để nắm được những nội dung cơ bản.

V – THÔNG TIN BỔ SUNG

KẾ HOẠCH VỀ CHÍNH SÁCH DÂN SỐ Ở VIỆT NAM

Có thể chia chính sách dân số kế hoạch hoá gia đình ở Việt Nam ra 4 giai đoạn :

– Giai đoạn I : bắt đầu từ 1961 khi chính phủ Việt Nam thành lập Ban chỉ đạo hướng dẫn sinh đẻ có kế hoạch (quyết định 216/CP ngày 26 – 12 – 1961) để xây dựng chính sách dân số và thực hiện các dịch vụ của chương trình thông qua Bộ Y tế. Trong giai đoạn này, chương trình đã tiến hành cuộc vận động nhằm khuyến khích các cặp vợ chồng thực hiện sinh đẻ có kế hoạch.

– Giai đoạn II : bắt đầu từ 1971 khi Ủy ban Bảo vệ bà mẹ và trẻ em đảm trách cuộc vận động và làm các dịch vụ đặt vòng tránh thai thông qua mạng lưới các trung tâm chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hoá gia đình.

– Giai đoạn III : bắt đầu từ năm 1984 với quyết định thành lập Ủy ban quốc gia dân số và sinh đẻ có kế hoạch (sau đổi thành Ủy ban quốc gia Dân số – Kế hoạch hoá gia đình).

– Giai đoạn IV : bắt đầu từ năm 1989, khi Ủy ban quốc gia Dân số – Kế hoạch hoá gia đình tách ra khỏi Bộ Y tế và hoạt động như một cơ quan ngang bộ có thẩm quyền độc lập xây dựng chính sách. (Từ năm 2007, Ủy ban Dân số Kế hoạch hoá gia đình lại sáp nhập vào Bộ Y tế).

CHIẾN LƯỢC DÂN SỐ KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH

– Địa bàn trọng điểm là vùng nông thôn, nhất là khu vực có mật độ dân cư và mức sinh cao, tập trung hoạt động ở vùng nông thôn, xóm, bản, làng.

– Đối tượng tác động chủ yếu là các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ, nhất là cặp vợ chồng có từ 2 con trở lên.

– Lực lượng nòng cốt thực hiện mục tiêu chiến lược là mạng lưới tổ chức các hoạt động dân số, kế hoạch hoá gia đình ở cơ sở.

CHÍNH SÁCH VÀ CHẾ ĐỘ

– Xây dựng hoàn thiện hệ thống chính sách, chế độ, tạo động lực, khuyến khích mọi lực lượng xã hội tham gia thực hiện chương trình.

– Khuyến khích, thúc đẩy các cặp vợ chồng sử dụng biện pháp tránh thai và tự nguyện thực hiện gia đình ít con.

– Khuyến khích về tinh thần và vật chất cho những người làm dịch vụ và tuyên truyền vận động kế hoạch hoá gia đình.

– Thúc đẩy tập thể, cá nhân thực hiện gia đình ít con.